

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
Câu hỏi cho người nộp đơn

ODP IV :

Date :
 Ngày

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you can not read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Kính điền vào Bảng Câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng đầy đủ càng tốt. Nếu Bạn không đọc hoặc viết rành Anh ngữ được thì điền bằng tiếng Việt.

Mail or send the completed questionnaire to :
 Gởi Bảng Câu hỏi này về :
 127 Panjabhum Building
 Sathorn Tai Road
 Bangkok 10120
THAILAND

A. BASIC IDENTIFICATION DATA / Lý lịch căn bản.

1. Name : SON OT Sex : Male
 Họ tên Phái
2. Other Name : Any
 Họ tên khác
3. Date / Place of Birth : 1933 at Thanh Phú, Cần Thơ
 Ngày / Nơi sinh
4. Residence Address : 163 Ấp Sóc Bưng, Hamlet, Thanh Phú Commune,
 Địa chỉ thường trú Mỹ Xuyên District, Hậu Giang Province VIETNAM
5. Mailing Address : Same as above.
 Địa chỉ thư từ
6. Current Occupation : Farmer.
 Nghề nghiệp hiện tại

B. RELATIVES TO ACCOMPANY ME / Là con cùng đi với tôi.

(NOTE : Your spouse and unmarried children are the only relatives to accompany you. List marital status (MS) as follows : married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)
 (CHÚ Ý : Chỉ có vợ/chồng và con còn độc thân mới có thể cùng đi với Bạn. Kể khai tình trạng gia đình như sau : đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S).)

NAME	DATE/PLACE OF BIRTH	SEX	MS	RELATIONSHIP
1. Sơn Thị HOL	1955 Sóc Bưng Cần thơ	F	M	Daughter
2. Sơn Thị HUOL	1958 id	F	M	Daughter
3. Sơn Thị HUOL	1959 id	F	M	Daughter
4. Sơn VOL	1960 id	M	M	Son
5. Sơn Thị SOL	1961 id	F	M	Daughter
6. Sơn QUYÊN	1967 Sóc Trăng	M	M	Son

NOTE : For the persons listed above, we will need eligible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), ID cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(CHÚ Ý : Cho mỗi người có tên trong danh sách trên, chúng tôi cần khai sinh, hôn thú (nếu đã lập gia đình), Giấy ly hôn (nếu đã ly hôn), Khai tử của vợ/chồng (nếu là góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn mà hiện không cùng ở chung nhà, xin ghi địa chỉ của họ vào Phần I bên dưới.)

3. RELATIVES OUTSIDE VIETNAM / Bà con ở ngoại quốc.

- | | OF MYSELF
của tôi | : | OF MY SPOUSE
của vợ/chồng |
|--|----------------------|---|------------------------------|
| 1. Closest Relative in The U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ | : | : | : |
| a. Name
Họ tên | : | : | : |
| b. Relationship
Liên hệ gia đình | : | : | : |
| c. Address
Địa chỉ | : | : | : |
| d. Date of Relative's Arrival in The U.S.
Ngày bà con đến Hoa Kỳ | : | : | : |
| 2. Closest Relative in Other Foreign Countries
Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác | : | : | : |
| a. Name
Họ tên | : | : | : |
| b. Relationship
Liên hệ gia đình | : | : | : |
| c. Address
Địa chỉ | : | : | : |

4. COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead) / Danh sách toàn thể gia đình (Sống/Chết).

- | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|-------|--|-----------------|-------|--------------------------------|------------------|-------|----|------------------|-------|----|-------------|-------|----|-----------------|-------|----|---------------|-------|----|
| 1. Father
Cha | : | SƠN UM (Dead) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Mother
Mẹ | : | THỊ NEN (Dead) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Spouse
Vợ/chồng | : | ANY THỊ HUOL , born in 1933 at Thanh Phú,
Sóc Trăng, Living same address. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Former Spouse (if any)
Vợ/chồng trước (nếu có) | : | Any | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Children
Các con | : | <table border="0"> <tbody> <tr> <td>(1) Sơn thị Hol</td> <td>1955.</td> <td>Farmer at Thanh Phú, Hậu Giang</td> </tr> <tr> <td>(2) Sơn Thị HUOL</td> <td>1958.</td> <td>id</td> </tr> <tr> <td>(3) Sơn Thị Huol</td> <td>1959.</td> <td>id</td> </tr> <tr> <td>(4) Sơn Vol</td> <td>1960.</td> <td>id</td> </tr> <tr> <td>(5) Sơn Thị Sol</td> <td>1961.</td> <td>id</td> </tr> <tr> <td>(6) Sơn Quyên</td> <td>1967.</td> <td>id</td> </tr> </tbody> </table> | (1) Sơn thị Hol | 1955. | Farmer at Thanh Phú, Hậu Giang | (2) Sơn Thị HUOL | 1958. | id | (3) Sơn Thị Huol | 1959. | id | (4) Sơn Vol | 1960. | id | (5) Sơn Thị Sol | 1961. | id | (6) Sơn Quyên | 1967. | id |
| (1) Sơn thị Hol | 1955. | Farmer at Thanh Phú, Hậu Giang | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) Sơn Thị HUOL | 1958. | id | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) Sơn Thị Huol | 1959. | id | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) Sơn Vol | 1960. | id | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5) Sơn Thị Sol | 1961. | id | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6) Sơn Quyên | 1967. | id | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

6. Siblings :
Anh chị em

A. EMPLOYMENT BY U.S. GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER U.S. ORGANIZATION OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công sở của Chính Phủ Hoa Kỳ hoặc Hãng Mỹ.

1. Employee Name :
Họ tên nhân viên
Position Title :
Chức vụ
Agency / Company / Office :
Sở / Hãng / Văn phòng
Length of Employment : From: To :
Thời gian làm việc Từ tới
Name of American Supervisor :
Họ tên giám thị Hoa Kỳ
Reason for Separation :
Lý do nghỉ việc

3. Employee Name :
Họ tên nhân viên
...
Reason for Separation :
Lý do nghỉ việc

SERVICE WITH GVN OR RVNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã công vụ với Chính Phủ Việt Nam.

1. Name of Person Serving : SƠN ƠI
Họ tên người tham gia
2. Dates : From : 01.06.1965 To : 09.02.1969
Ngày tháng năm Từ tới
3. Last Rank : Private E 1 Serial No : 30/210.991
Cấp bậc cuối cùng Số quân
4. Ministry/Office/Mil. Unit: Local Armed Forces KBC 46.85
Bộ/Sở/Đơn vị binh chủng
5. Name of Supervisor/ C.O. :
Họ tên giám thị/SQ chỉ huy
6. Reason for Separation : Wounded. Dismissed : Invalidity 300/o
Lý do nghỉ việc
7. Names of American Advisor(s):
Họ tên cố vấn Hoa Kỳ
8. U.S. Training Courses in Vietnam :
Các khóa huấn luyện của Mỹ tại VN
9. U.S. Awards or Certificates
Name of Award Date received :
Phân thưởng/Giấy khen Ngày nhận

NOTE : Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available. Available ? Yes : No :

(4) Xin Bạn kèm theo bất cứ Văn bằng, Giấy Bản khen hoặc chứng thư, nếu có. Bạn có không ? Có : Không : .)

G. TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ chồng đã được huấn luyện ở ngoài quốc.

1. Name of Student / Trainee :
Họ tên sinh viên/Người thụ huấn
2. School and School Address :
Trường và địa chỉ Trường
3. Dates : From : To :
Ngày tháng năm Từ tới
4. Description of Courses :
Mô tả ngành học
5. Who paid for Training ? :
Ai đài thọ chương trình huấn luyện ?

(NOTE : PLEASE ATTACH ANY COPIES OF DIPLOMAS, OR ORDERS, IF AVAILABLE. AVAILABLE ? Yes : No :)

(CHÚ Ý : Xin Bạn kèm theo Văn bằng hoặc chỉ thị, nếu có. Bạn có không ? Có : Không :)

H. RE-EDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã học tập cải tạo.

1. Name of Person in Re-Education :
Họ tên người học tập cải tạo
2. Time in Re-Education : From : To :
Thời gian cải tạo Từ tới
3. Still in Re-Education ? Yes : No :
Còn học tập cải tạo ? Còn Không

(If released, we must have a copy of your release certificate.)
(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao Giấy Ra Trại của Bạn.)

I. ANY ADDITIONAL REMARKS? / Có chú phụ thuộc.

I wish I could be granted Invalid Allowance as before.

Signature :
Tay tên

Date : December 24th, 1989
Ngày

J. ALL DOCUMENTS ENCLOSED / Tất cả hồ sơ đính kèm.

1. Photocopy of birth certificates .
2. Photocopy of marriage certificate.
3. Photocopy of 'Living Together' Certificate.
4. Photocopy of Announcement No. 209/MD/CT
5. Photocopy of Military ~~V~~ Curriculum Vitea.
6. Photocopy of Dismission Certificate No. 04586/DV4TDP/K.ĐPQ.NQ/QS
7. Photocopy of Decree on Granting Allowance to Invalids
No. 1358
8. Photocopy of Decision No. 7835/QĐ IV/V4CT/TQT/NV
9. Photocopy of Allowance Card.
10. Photos.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
THẺ CẢM QUỐC

Số

Họ Tên

TRỊ-HUÂN



Ngày, nơi sinh

1933

Thị-Phủ, Sơn-Trang

Cha

Văn-Di

Mẹ

Thị-Chi

Địa chỉ

Ấp Séc-Bông, Bà-Xuân.

Dấu vết riêng:

Chăm sóc cách 1 năm
khỏe phải miệng. -

Cao: 1 m)

50

Nặng:

50 Kg TH

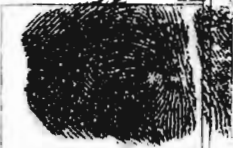
Chữ ký đương sự:

B. Xuyên, ngày 23-01-1971

TRƯỞNG-TY CSQG,

NGUYỄN-HỮU-VONG

Ngón trỏ phải



Ngón trỏ trái



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
THẺ CÁN-CƯỚC

Số 08230170

Họ Tên SƠN-ĐT



Ngày, nơi sinh 1933

Thành-Phủ

Cha Sơn-Ưm

Mẹ Thị-Nghị

Đã 13/2, ấp-Sóc-Hùng, Ba
Xuyen

Dân và chủng:

Trần sông mũi có nhiều
chạm sọ.

Cao: 1 th 70 Q

Nặng: 50 Kg

Chữ ký đương sự:

Ba Xuyen ngày 23-01-1971

TRƯƠNG-TY CSQG

NGUYỄN-HỮU-VỌNG



Khai-sanh số: 1023

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TỈNH BA-XUYỀN

BỘ ĐỜI CÔNG-DÂN VIỆT-NAM

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH NĂM (1967)

Một ngàn chín trăm sáu mươi bảy

XÃ Khánh-Hưng

- QUẬN Mỹ-xuyên

Tên họ đứa trẻ	SƠN - QUYÊN
Nam hay Nữ	Nam
Ngày sanh	Hai mươi bốn tháng tư năm 1967
Nơi sanh	Khánh-Hưng (Baxuyên)
Tên và họ người cha	SƠN - ỚT
Nghề-nghiep	Quân-nhân
Nơi cư-trú	Khánh-Hưng
Tên và họ người mẹ	THỊ-HUÂN
Nghề-nghiep	Nội trợ
Nơi cư-trú	Khánh-Hưng
Vợ chánh hay vợ thứ	Vợ chánh

Nhà in Nguyễn-Huệ - Baxuyên Đ.T 107

TRÍCH Y BẢN CHÍNH

Làm tại Xã Khánh-Hưng, ngày 11 tháng 9 năm 196 7

Chứng thật chữ ký ngang đây của

Ủy-Ban Hành-chánh xã Khánh-Hưng kiêm Ủy-viên Hộ-Tịch,

Thor-ký Phụ-trách,

Baxuyên ngày 12 tháng 9 năm 196 7

Chữ-Tịch

Hồ-ngọc-Thuận

Nguyễn-thành-Mạo

T.L. TỈNH-TRƯỞNG

Chủ-sư Phòng hành-Chánh



QUÁCH-NHÂN

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

CHỨNG-CHỈ SỐNG CHUNG

TỈNH BA-XUYỀN

QUẬN MỸ-XUYỀN

XÃ THANH-PHÚ

Chúng tôi, Ủy-Ban Hành-Chánh Xã Thanh-Phủ

(Ba-Xuyên), chứng nhận Ông SON-ÔT

phối hợp với Bà THỊ-HUÔN có lập hôn-thủ số 11

ngày 26-04-1965 tại Xã Thanh-Phủ (Ba-Xuyên)

và có sanh được các con hài dưới đây :

- 1- Tên họ : Sơn-Thị-Hol, sanh năm 1955, (khai-sanh số 38 DX)
- 2- Tên họ : Sơn-Huôi, sanh năm 1958, (khai-sanh số ")
- 3- Tên họ : Sơn-Thị-Huôi, sanh năm 1958, (khai-sanh số ")
- 4- Tên họ : Sơn-Vol, sanh năm 1960, (khai-sanh số ")
- 5- Tên họ : Sơn-Thị-Sol, sanh năm 1961, (khai-sanh số ")
- 6- Tên họ : Sơn-Quyên, sanh năm 1967, (khai-sanh số 1023)
- 7- Tên họ : /, sanh năm 19, (khai-sanh số)
- 8- Tên họ : /, sanh năm 19, (khai-sanh số)
- 9- Tên họ : , sanh năm 19, (khai-sanh số)
- 10- Tên họ : , sanh năm 19, (khai-sanh số)

Hiện giờ còn sống và đang ở tại nhà số 13/2 đường (Ấp) Sọc-Bưng

Xã Thanh-Phủ Quận Mỹ-Xuyên Tỉnh Ba-Xuyên sống dưới sự
bảo trợ của SON-ÔT

Nên chúng tôi do theo tờ Hộ-tích trên đây, chứng thật cho đương-sự nạp hồ-sơ
phụ-cấp gia-đình Phó-Bình

Làm tại Thanh-Phủ, ngày 28 tháng 06 năm 1978

Xã-Trưởng


Sơn Hùng

TRÍCH-LỤC

CHỨNG THƯ HÔN - THÚ

TỈNH Ba XuyênQUẬN Mỹ XuyênXÃ Thanh PhúSố hiệu 11Tên họ người chồng Son - Otnghề-nghiep Nghĩa - Quânsinh ngày - tháng - năm 1930tại Thanh Phú (Sóc-Trang)cư-sở tại Thanh Phú (Ba-Xuyên)tạm trú tại Mỹ-Xuyên (Ba-Xuyên)Tên họ cha chồng Son - Iu (chết)

(Sống chết phải nói)

Tên họ mẹ chồng Thị - Sen (chết)

(Sống chết phải nói)

Tên họ người vợ Thị - Huânnghề-nghiep Làm ruộngsinh ngày - tháng - năm 1933tại Thanh Phú (Sóc-Trang)cư-sở tại Thanh Phú (Ba-Xuyên)tạm trú tại Ấp Sóc-Trang, xã Thanh Phú (Ba-Xuyên)Tên họ cha vợ Vân - Vĩ (chết)

(Sống chết phải nói)

Tên họ mẹ vợ Thị - Cháo (sống) 60 tuổi

(Sống chết phải nói)

— Ngày cưới Hai mươi sáu tháng tư, năm một ngàn chín trăm— Vợ chồng khai có hay không lập hôn khế không lập.ngày - tháng - năm -tại -

Trích y bản chính

Thanh Phú, ngày 11 tháng 5 năm 196 5

Viên chức Hộ-tích,

CHỨNG THẬT CHỮ KÝ CỦA
ỦY BAN HÀNH CHÍNH XÃ Thanh Phú
Mỹ-Xuyên, ngày 1 tháng 7 năm 196 5
QUẬN-TRƯỞNGPHẠM QUỐC DĂNG
Phó Đốc-Sư

Tham-chiếu: - QĐ số 7835/QĐIV/V4CT/TCT/1-2

ngày 3.12.68 của BTI/QĐIV/V4CT.

THỦ LĨNH CHƯA/29.02.69/3
VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC PHÒNG VÀ QUÂN CHIẾN BINH
BỘ TƯ LỆNH MIỀN BẮC
PHÒNG KINH QUẢN TRỊ
ĐƠN VỊ 4 QUÂN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG
XXXXXXXXXXXX

CHỨNG-CHỈ GIẢI-NGƯ

Số: 80458 /DV4CTP/K.DPQ.NQ/QS.

Thieu-Ta PHAM VAN THUAN Chi-Huy-Trưởng Đơn-Vị 4 Quân-Trị Địa-Phương

chứng nhận:

Binh nhuat DPQ SON - OT số quân 30/210.991 sanh ngày 1930
tại Thanh-Phu, My-Xuyen, Ba-Xuyen con ông Son - Um
và bà Phan

Nhập ngũ vào QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ngày 01 - 06 năm 1965
đã được giải-ngũ ngày 09 tháng 02 năm 1969

Lý do: Miên-dịch vinh-vien số 1, cấp dương vinh-vien 30% cơ cấp dương.

Đương-sự khai về cư-ngụ tại Ap Súc-Bung, Thanh-Phu, Ba-Xuyen.

NOI NHAN :

- Dương su.
- Ho-so dương su.
- Lưu chieu.

K.B.C. 46.85 , ngày 10.1.1969

Phan

ĐIỀU PHƯƠNG QUÂN

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ CỤC CHIẾN-BÍNH
NHA HƯU-BỔNG
VÀ CẤP-DƯỠNG

Đương-sự yêu cầu được lĩnh tiền tại Quỹ
Kế-Toán Phát Ngân-Viên :

TỈNH

Ba Xuyên



Chữ ký hoặc điểm chỉ (ngón trỏ và ngón cái)
của người hưởng cấp dưỡng hay đại diện
pháp định.

Cấp dưỡng chính **Giá-biểu 1-5-68**
Cấp dưỡng ngoại phụ (điều 13) **30%**
Tăng khoản đặc biệt (điều 15)
Trợ cấp đặc biệt tạm thời cho tàn phế
nặng
Trợ cấp về huỷ thê
Tổng cộng
hàng năm
mỗi tam cá nguyệt

Kỳ lĩnh tiền lần thứ nhất :

Số tiền cấp dưỡng thuộc thời kỳ từ ngày
25-1-69 đến **31-3-69**

Khấu trừ

Còn được lãnh

1.243

Dự số 22 ngày 1-11-1952

PHỄ - BÌNH

☐ Có thời hạn
☐ Vĩnh viễn

☐ Chủ Lực-Quân
☐ Địa Phương-Quân
☐ Nghĩa-Quân

☐ Phiếu kiểm soát **A**
☐ Phiếu kiểm soát **B**
☐ Phiếu kiểm soát **C**
☐ Phiếu kiểm danh
☐ Chứng chỉ đăng bạ

Nghị định của Bộ CCB số

Ngày

18 Th 4 1969

15978 số đăng bạ :
/CCB

Họ và tên : **SON OT**

Ngày và nơi sinh : **1930 BA-XUYEN**

Trú quán : **10/2 ấp Sóc-Trần, Thạnh-Pha, huyện
BA-XUYEN**

Cấp bậc : **Binh I** Quân-số **210.991**

Cơ-đội **ĐV4/CTDP/ĐPQ HQ**

Cấp độ tàn phế : **30 %**

Được hưởng cấp dưỡng kể từ ngày : **25-1-69**

Đã được hưởng cấp dưỡng (tàn phế số) : /PB/ĐPQ

Ngày :

Liệt kê các khoản của cấp dưỡng :

Từ	Từ	Từ
Đến	Đến	Đến
25-1-69		
trở đi		
6.783,66		
6.783,66		
1.695,91		

Cho phép trả cấp dưỡng ghi ở phiếu này.

Saigon ngày **18 Th 4 1969**

U.N. Tổng-Trưởng Cục Chiến-Bính

Tham-Đốc Nha Hưu-Bổ và Cấp-Dưỡng

Trung-Tá VÕ-MÂN-HẬU

Tham-Đốc Nha Hưu-Bổ và Cấp-Dưỡng



[Handwritten signature]

Vùng 4 GIẤY R. BỆNH VIỆN

THAM CHIẾU: Phiếu xuất viện xác nhận số
965 do ngày 26/11/66 của QYV-TBĐ.
Số: 18/DP-HCTV/BX/QY/B. SQU-CT

Họ và tên: Cấp bậc: Binh nhì
Số quân: 110.991 Chức: ĐD 357/ĐPQ
Hiện trị tại: QYV-Trung-Bá-Hàn
Ngày: 24/5/66 Đến ngày: 26/11/66
BỆNH VIỆN: Thương-bình

pho kết quân Hội Đồng Miễn Dịch

2/ CHÚC CHU: Đường-sự phải về trình diện đơn vị Trưởng ngay,
sau khi xuất viện.

30/11
BẢN GÁC DẪN

Phòng 1/TK/BX.....1/b.
Ban 1 ĐHCIV/BX.....1/b.
TĐ/TC-ĐD-CTV/BX.....1/b.

Đội tụy n.đi
Đội-Trưởng của Đ/S.
Đ.Đ. Đ.Đ. Đ.Đ.

Số

Lưu chiểu /

VIỆT NAM CÔNG HOÀ
QUÂN LỰC VIỆT NAM CÔNG HOÀ
VÙNG 4 CHIẾN THUẬT
KHU 42 CHIẾN THUẬT
TIÊU KHU BÀ XUYEN

ĐẠI ĐỘI HQT BÀ XUYEN

ĐD 357/ĐPQ

KĐ.4652, ngày 20 tháng 11 năm 1966

THIÊN-KHUY-TRƯỜNG TIỂU-LU BÀ-XUYEN
TRUNG-TÁ HUYNH-THAO-LUOC
TRUNG-ÚY HÀ-VĂN-LIU

QUYẾT ĐỊNH

CHUẨN CẤP CẤP DƯỠNG BÌNH SĨ TÀN PHÉ CỦA ĐỊA PHƯƠNG QUÂN

VIỆT NAM CÔNG HOÀ
ĐO CƯU CHIẾN BINH
NHÀ HƯU DƯƠNG VÀ CẤP DƯỠNG

TỔNG TRƯỞNG CƯU CHIẾN BINH.

Chiếu Dụ số 22 ngày 15-11-52 ấn định chế độ tổng quát cấp dưỡng binh sĩ
tàn phé cho quân nhân trong quân đội Quốc Gia Việt Nam và những người kẻ quyền
của họ.

Chiếu Nghị định số 258-Cab/ACIG ngày 22-4-53 qui định những điều khoản
cần thiết để thi hành Dụ số 22 ngày 15-11-52 và các nghị định kế tiếp.

Chiếu sắc lệnh số 311a/QP ngày 24-10-64 áp dụng cho chế độ tổng quát cấp
dưỡng binh sĩ tàn phé của quân nhân trong quân đội VINCH cho quân nhân ĐPQ.

Chiếu nghị định số 04193/QL/TCTT/HD ngày 31-12-64 phân định các giá-
biểu cấp dưỡng của Địa Phương Quân.

Chiếu hồ sơ xin cấp dưỡng binh sĩ tàn phé :

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU THỨ NHẤT.- Ông Trần Văn
cấp bậc HI số quân 10991 Ngụ tại Đoàn Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.
Xã Thanh Phú, Huyện B. B. B. B. B.

Được hưởng kể từ ngày 25-1-69 đơn ngày
một cấp dưỡng tàn phé cấp độ là 30 %
với tính cách Vĩnh viễn vì bị thương chưa phải
số tiền hàng năm là : Sáu mươi bảy ngàn tám trăm bốn mươi ba đồng sáu trăm bốn mươi sáu
(6.783.646)

Liệt kê từng khoản như sau :

Cấp dưỡng chính	Giá biểu 1.5,68	6.783	\$	66
Tăng 50%			\$	
Cấp dưỡng ngoại phụ (điều 13)			\$	
tăng khoản (điều 15)			\$	
Trợ cấp đặc biệt cho tàn phé nặng			\$	
Trợ cấp hưu thố			\$	
TỔNG CỘNG :		6.783	\$	66

Dương sự còn được tăng khoản về con đã định ở Dụ số 22 ngày 15-11-52 và
ở nghị định số 258-Cab/ACIG ngày 22-4-53 hoặc không được kiểm lĩnh về con vì
cố

ĐIỀU THỨ HAI.- Đồng Lý Văn Phòng Đô Cưu Chiến Binh và Giám Đốc Nha Hữu Dông và
Cấp dưỡng chiểu nhiệm thi hành nghị định này.- 18 Th.4. 1969



TỔNG TRƯỞNG CƯU CHIẾN BINH
Trưng-Tá Võ Văn Hậu
Giám Đốc Nha Hữu Dông và Cấp Dưỡng

(Handwritten signature)

TRÍCH-LỤC ÁN PHÒNG LỤC-SỰ TÒA ÁN S. T. Baxuyen

Ngày 26 tháng 4 năm 1966
số : 36-DX

Tòa S. T. Baxuyen xử về việc
Hộ trọng phiên nhóm công khai
ngày 26 tháng 4 năm 1966
gồm có các ông :

Án thế-vi khai-sanh cho
Sơn Vol Chánh-Án :
Biện-lý :
Lục-Sự :

Đỗ Anh Kiệt
Mai Văn Ngọc

đã lên bản án như sau :

BẢN ÁN TÒA ÁN

Chiếu theo đơn của Sơn Tt

BỞI CÁC LỄ ÁY

chứng nhận : Sơn Tt và Thị Hoàn nhìn Sơn Vol

là con .

Phán rằng : Sơn Vol , nam, sanh năm 1960

tại xã Thạnh Phú (Baxuyen) và là con của Sơn Tt

và Thị Hoàn .

Cho phán chính thức hóa trên .

Phán rằng án này thế vi khai-sanh cho trên đây

Đay ghi đoạn phán quyết án này vào sổ khai-sanh đương niên
xã Thạnh Phú

và lược biên án này vào lễ tờ khai sanh gần nhứt ngày

giữ lại lưu-trữ công-văn

và Phòng Lục-Sự Tòa Án số tại

Đay nguyên đơn chịu hết án phí

Án này làm, xử và tuyên vào ngày, tháng và năm đã kê trên.

Ký tên : Đỗ Anh Kiệt , Mai Văn Ngọc

Trước-bạ tại Chánh Bưu ngày 7-5-1966

Quyền 17

Tờ 79

Số 483/35

Thẩm Vấn Phí

Trích y bản chánh

Saxuyen

ngày 1 tháng 4 năm 1971

CHÁNH LỤC SỰ

GIÁ TIỀN	
Con niêm	24000
Bổng lộc	5000
Biện lai	0050
Cộng chung	29050

BI/ 1175

Buỳnh Văn Hiên

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
TỐI-CAO PHÁP-VIỆ

TRÍCH-LỤC ÁN PHÒNG LỤC-SỰ TÒA T. T. Baxuyen

Ngày 26 tháng 4 năm 1966
số : 38-ĐX

Tòa S.T. Baxuyen xử về việc
Hộ trong phiên nhóm công khai
ngày 26 tháng 4 năm 1966
gồm có các ông :

Án thế-vi khai-sanh cho
Sơn thị Huôl Chánh-Án :
Biện-lý :
Lục-Sự : Mai Đắc Mục

Ngô Anh Kiệt
Mai Đắc Mục

đã lên bản án như sau :

BẢN ÁN TÒA ÁN

Chiếu theo đơn của Sơn út

BỞI CÁC LỄ ẤY

chứng nhận : ~~Sơn út và Thị Huôn~~ nhìn Sơn thị Huôl

là con .

Phán rằng : Sơn thị Huôl, nữ, sanh năm 1959

tại xã Thanh Phú (Baxuyen) và là con của Sơn út
và Thị Huôn .

Cho phén chính thức hóa trẻ trên .

Phán rằng án này thế vi khai-sanh cho trẻ trên đây
Đay ghi đoạn phán quyết án này vào sổ khai-sanh đương niên
xã Thanh Phú

và lược biên án này vào lễ tờ khai sanh gần nhưst ngày
giữ lại lưu-trữ công-văn
và Phòng Lục-Sự Tòa Án sở tại

Đay nguyên đơn chịu hết án phí
Án này làm, xử và tuyên vào ngày, tháng và năm đã kể trên.

Ký tên : Ngô Anh Kiệt , Mai Đắc Mục
Trước-ba tại Khanh Hưng ngày 7-5-1966
Quyền 17 Tô 79 Số , 483/35
Thâu 17
Xác Miễn phí

Trích y bản chánh

Baxuyen, ngày 7 tháng 4 năm 1971
CHÁNH LỤC SỰ

GIÁ TIỀN	
Con niêm	24000
Bằng lộc.	5000
Biên lai	0050
Cộng chung. . . .	29050

BL/ 1135

Huỳnh Văn Hiếu

BẢN TƯỚNG-MẠO VÀ QUÂN-VỤ

Đơn-vị { Tiểu Khu Bạc Liêu
Phòng Tổng Quản Trị

CỦA Hình 2 Đ/C/DƯ ĐỖ VĂN NGUYỄN Số quân 42/626-204

Trích-lục theo Quân-bạ, lý-lịch của đương-sự. Ra Hội Đồng Y Khoa.

HỘ - TỊCH	NHÂN - DẠNG
Sinh ngày <u>1942</u> tại <u>Vĩnh Hưng</u>	Tóc _____
Quận _____	Mắt _____
Tỉnh <u>Bạc Liêu</u>	Trán _____
Nghề-nghiep <u>Làm ruộng</u>	Mũi _____
Con của Ông <u>ĐỖ VĂN STAI</u>	Khuôn mặt _____
và Bà <u>LÊ-THỊ-NUÔI</u>	_____
Ngụ tại <u>Vĩnh Hưng</u>	_____
Quận <u>Cà Mau</u>	Cao: 1 thước
Tỉnh <u>Bạc Liêu</u>	DẤU TÍCH ĐẶC BIỆT:
Kết hôn ngày _____ với cô _____	_____
Ngụ tại _____	_____
Quận _____ Tỉnh _____	_____
Giấy phép kết hôn của _____	_____

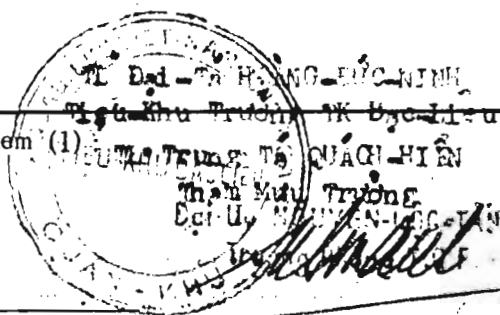
Nguyên lai binh nghiệp (1)

QUÂN - VỤ LIÊN - TIẾP

30.06.1971 - Tỉnh nguyên gia nhập Địa Phương Quân Tỉnh Bạc Liêu 1 thời hạn 3 năm với cấp
Hình 2 do Quyết-Định số 1632 ngày 30.06.1971.
16.08.1971 - Chuyển chuyển đến Đại-Đội 4/223 do LTC số 15071/T.1/P.TQT/CS/LTC ngày
11.10.1971.

(1) Ghi rõ nếu xuất thân ở các trường Võ-Bị sau đây : Sĩ quan Phả-Lại, Tổng, Huế, VBLQDL.
TBTD-VBĐP hay ghi là được thăng cấp nếu không xuất thân ở các Quân-Trường bổ-túc.

CHIẾN - DỊCH	TUYÊN - DƯƠNG CÔNG - TRẠNG
Từ ngày _____ đến _____	không
Từ ngày _____ đến không	
Từ ngày _____ đến _____	
Từ ngày _____ đến _____	
THƯƠNG TÍCH	HUY CHƯƠNG
không	không



Đã xem (1) **Tham mưu trưởng**

KBC 3572 , ngày 14 tháng 01 năm 19 72

NHẬN THỰC :
Thiếu úy LÍ ĐOANH
Trưởng Ban Hồ Sơ Phiếu.

[Signature]

(1) Đơn vị Trưởng

$$-\frac{1}{2} - \frac{1}{2} - \frac{1}{2} - \frac{1}{2} - \frac{1}{2} - \frac{1}{2} - \frac{1}{2} - \frac{1}{2}$$

Số 209 /BMD/CT.-

Chỉ Huy Trưởng Trung Tâm Dân Sự và Chứng Nhân : _____

Thuộc Đơn-Vị : Đor-Vi 4. Quan-Tri Việ-Không. . . . KBC. 4685. . . .

với CẤP ĐỘ TÀN-PHÉ : VÙNG VIỄN .B4 .MƯƠI (20) NHÂN. TRAM → CỎ .CẤP .DƯỠNG

THƯỜNG-TÍCH :

453). -

Trưởng Ban Miên-Dịch CẦN THƠ,

Lavina

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC- PHÒNG

NHA QUÂN-Y

TRUNG-TÂM MIỄN-DỊCH

BAN MIỄN-DỊCH

Điện thoại: 50.195

Số 209 LMD/CT

Mẫu số 15

BẢN CÁO TRI

Chứng nhân: Ông Trung Miễn-Dịch
hợp ngày 25 tháng 10 năm 1968
định về phần Ông SON - OT
Quân số 10/10.991 cấp-bậc Binh 1 ĐQC
Thuộc Đơn vị 10/10.991 nhưng đề nghị
sau đây: NBC. 4685

Hội-đồng đã cứu-xét có mặt đương-sự
(hay toàn-giá-phe)

- FRACTURE DU FEMUR DROIT A C RAIDEUR
DU GENOU D (FLEXION LIMITE A 45°).

MDVV So 1 -
Hưu-bổng
tàn-thời
hay
vĩnh-viễn

1) Tàn-tật có

Hưu-bổng

phần trăm
CÓ CẤP LƯƠNG

2) Tàn-tật
không được
quyền hưởng
hưu-bổng

Cấp-độ
tàn-phế

(đề ghi chú)

474/MD

K. B. C. 424, ngày 27 - 1968
TUN. Chỉ huy trưởng Trung-Tâm Miễn-Dịch

CHÚNG CHÚ CẦN YẾU

Những đề-nghị của Hội-Đồng Miễn-Dịch ghi ở trên
đây không phải là duyên-cớ để kháng cáo trước Tòa-án
Hưu-bổng.

Chỉ có quyết-định của Nha C. C. B. sẽ cáo-tri
cho đương-sự sau này, mới có thể là yếu-tố để kháng-
cáo trước pháp-luật.

CHUNG THƯ HỮU BỔNG (MỘT LẦN)

Đương sự: Ông SON - OT

Đang ký: Ông SON - OT

Wanana

ĐIỀU 2 :- Các đương sự được hưởng phép cho lương bổng khi xuất ngũ
theo thể lệ hiện hành.

ĐIỀU 3 :- Quyết-Định này phải được ghi chú và xếp vào hồ-sơ quan li
của các đương sự./-

PHỤ LỤC :

- Đơn-V. 4/GTTP

.....

K.B.C. 34.02, ngày 3 tháng 12 năm 1968

Thiếu-Tam NGUYỄN VIỆT TIẾN

Tu-Định Quân-Đoàn IV

Kiểm-Tu-Định Quân-Đoàn IV

(Ký tên và đóng dấu)

SÁO Y BAN CHÁNH QUÂN :

- Đơn-V. 4 Quân-Tri Địch-Phương

(Đơn QT/TBB/HSCQ)

.....

K.B.C. 45.35, ngày 10 tháng 01/1969

Thiếu-Tam PHẠM-VĂN-THÚAN

Thiếu-Tam NGUYỄN QUỐC KHUÊ

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

Thiếu-Tam Kiểm-Phu-Ta CTCT

TRICH YEU :- V/v giai ngu Soc... nhan...
va DPQ vi ly do mien-dich
vinh-vien.

QUAN LUC HON...
QUAN DO...
VUNG 4 CHIEN THUAT
BO...
PHONG...
TTE

THAM TRIU :- Huan-Tai so 86/TIL/1/3/
MSV ngay 22.1.65 cua
Bo Tong Tham-Tau.

So : 7835 / QDV/VACT/TCT/MV.2

- Huan-Thi so 3050/TIF/1/MV/...

ngay 19.7.63

- SVT so 146... 19.10.63 cua Bo THI.

- Phan sac danh sach so 9... 10.03 cua Phan MD/Cen-Tho.

- Van-Tau so 16.412/DV4... 18.11.63 cua...

QUY DICH

THIEU-TUONG TU LINH QUAN-DOAN IV
KINH TU LINH VUNG 4 CHIEN THUAT

10001 :- Chieu de-nghi cua Hoi-Dong mien-dich, nay cho cac quan nham CQ/IP
va DPQ co ten duci day thuc Don-Vi 4 Quan-Tri Dia-Phuong (mang so)
giai ngu vi ly do mien-dich vinh-vien :

So	HO va TEN	Quyen	Thoi gian	N G	X
TT	Cap - Hac - So - Quan	Hoi-Dong Mien-Dich	Nghi nhap	Xuat	Bi
1	:- NGUYEN-VAN-VAY	TS/TB, Sq. 62/125.280	MDVV so 1 - CDVV	11-68	02-69
			10% - CCD		
2	:- THUONG-KIM-CUOI	TS/DPQ, Sq. 31/065.735	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
			30% - CCD		
3	:- VAN-ONG-THE	TS/DPQ, Sq. 11/174.609	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
			10% - CCD		
4	:- NGUYEN - BUCNG	TS/DPQ, Sq. 46/242.179	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
			30% - CCD		
5	:- VO - THI-JIAL	TS/DPQ, Sq. 43/152.879	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
			30% - CCD		
6	:- LAM - PHANH	TS/DPQ, Sq. 29/030.452	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
			10% - CCD		
7	:- NGUYEN-THAI-THAN	HS/DPQ, Sq. 40/173.880	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
			70% - CCD		
8	:- DANG-THANH QUY	HS/DPQ, Sq. 44/194.934	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
			75% - CCD		
9	:- NGUYEN-THANH-BINH	HS/DPQ, Sq. 33/242.178	MDVV so 1 - HTT	- nt -	26-11-68
			20% - CCD		
10	:- NGUYEN-VAN-THICH	HS/DPQ, Sq. 11/195.864	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	09-02-69
			30% - CCD		
11	:- NGUYEN-VAN-PHAN	HS/DPQ, Sq. 44/178.588	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
			90% - TPN + HT - CCD		
12	:- NGUYEN VAN TO	HS/DPQ, Sq. 38/574.936	MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
			90% - TPN + HT - CCD		

STT	HỌ TÊN	Số QĐ	Tên dự án	Nội dung	Ngày
13	NGUYEN VAN NIEU	NS/DPQ, Sq. 20/208.344	- MDVV so 1 - CDVV	11-11-68	09-02-69
14	LUU CAU-BAO	BI/DPQ, Sq. 41/195.798	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
15	NGUYEN VAN RI	BI/DPQ, Sq. 44/170.569	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
16	NGUYEN NGOC-XE	BI/DPQ, Sq. 43/226.510	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
17	NGUYEN TAN-BI	BI/DPQ, Sq. 44/171.539	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
18	NGUYEN VAN MING	BI/DPQ, Sq. 37/208.553	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
19	NGUYEN VAN THINH	BI/DPQ, Sq. 42/178.010	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
20	NGUYEN VAN DEN	BI/DPQ, Sq. 39/224.853	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
21	HONG THANH HONG	BI/DPQ, Sq. 33/194.943	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
22	VAN TU	BI/DPQ, Sq. 42/228.530	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
23	LAM THANH	BI/DPQ, Sq. 36/226.451	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
24	NGUYEN VAN LA	BI/DPQ, Sq. 41/125.052	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
25	NGUYEN VAN MIEN	BI/DPQ, Sq. 37/229.229	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
26	NGUYEN VAN TRUNG	BI/DPQ, Sq. 28/231.821	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
27	THACH SANG	BI/DPQ, Sq. 26/123.845	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
28	NGUYEN VAN DE	BI/DPQ, Sq. 47/231.002	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
29	LE THANH LIEM	BI/DPQ, Sq. 22/068.486	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
30	TRAN VAN PHUOC	BI/DPQ, Sq. 40/191.085	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
31	SON QUANG	BI/DPQ, Sq. 30/210.991	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
32	NGUYEN VAN NGHI	BI/DPQ, Sq. 22/232.734	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
33	NGUYEN VAN THA	BI/DPQ, Sq. 42/253.482	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
34	MAI VAN MAU	BI/DPQ, Sq. 40/254.838	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
35	DO VAN HO	BI/DPQ, Sq. 44/232.323	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
36	NGUYEN VAN CHON	BI/DPQ, Sq. 49/234.659	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
37	KIM VON	BI/DPQ, Sq. 32/233.762	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -
38	VAN TU	BI/DPQ, Sq. 24/044.092	- MDVV so 1 - CDVV	- nt -	- nt -

[illegible]

From : SƠN ỚT
163 Ấp Sốc Búng
Thạnh Phú, Mỹ Xuyên
Tỉnh Hậu Giang
VIỆT NAM

R 261
R 261



MÁY BAY
PAR AVION

JAN 9 1990

TO : MRS KHUC MINH THO
PO. BOX 5435 ARLINGTON
VA. 22205-0635
U. S. A.

98 g = 28730